

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC PHỔ
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Bản án số: 17/2018/HS-ST

Ngày 30-11-2018

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC PHỔ - TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Cư

Ông Huỳnh Minh Quang

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hòa – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Phổ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Trực – kiểm sát viên

Trong các ngày 29 và 30 tháng 11 năm 2018 Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 16/2018/ TLST-HS ngày 10 tháng 10 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2018/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 10 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 52/2018/HSST-QĐ, ngày 13 tháng 11 năm 2018 đối với bị cáo:

Nguyễn Trung T1– sinh ngày 19 tháng 5 năm 1987 tại huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi

Nơi cư trú: thôn K B, xã P V, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi

Nghề nghiệp: nguyên là nhân viên hợp đồng; Trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Văn B, sinh năm 1955 và bà Lê Thị H1, sinh năm 1967; vợ: Phạm Thị Lệ H2, sinh năm 1987; con: Nguyễn Trung N, sinh năm 2015; tiền sự: Không; tiền án: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ ngày 20/5/2018 đến nay. Nhân thân: Từ nhỏ sống với cha mẹ và học đến lớp 12/12. Từ tháng 9/2005 đến tháng 7/2007 học tại Trường đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh; Từ tháng 8/2007 đến tháng 02/2013 học tại Trường Đại học kiến

trúc Đà Nẵng; từ tháng 02/2013 đến tháng 02/2014 làm việc tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T tại huyện Đ P, Quảng Ngãi; Từ tháng 03/2014 đến tháng 9/2017 là nhân viên hợp đồng lao động với chức danh Địa chính – Nông nghiệp – Xây dựng và Môi trường của UBND xã P V. Ngày 04/5/2018, bị cáo bị Cơ quan CSĐT Công an huyện Đức Phổ ra Quyết định khởi tố vụ án, Quyết định khởi tố bị can, áp dụng biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị cáo, về tội " Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại Khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự, sau khi khởi tố, bị cáo không có mặt tại địa phương và không rõ nơi cư trú, Cơ quan CSĐT Công an huyện Đức Phổ đã ra Lệnh truy nã. Ngày 20/5/2018, bị cáo đến Công an huyện Đức Phổ đầu thú; bị cáo đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện Đức Phổ từ ngày 20/5/2018 cho đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- *Người bị hại:*

+ Anh Huỳnh Tấn T2 – sinh năm 1992 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn N Ph, xã P V, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi.

+ Chị Võ Thị Kim T3 (tên gọi khác: H) – sinh năm 1988 (Có mặt) và anh Nguyễn Văn H3 – sinh năm 1982 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn Khánh Bắc, xã Phổ Vinh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi

+ Bà Lê Thị B – sinh năm 1970 (Có mặt)

Nơi cư trú: Thôn N P, xã P V, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi

- *Người có quyền và nghĩa vụ liên quan đến vụ án::*

+ Bà Nguyễn Thị L – sinh năm 1972 (Có mặt)

Nơi cư trú: Thôn K B, xã P V, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi

+ Bà Võ Thị R – sinh năm 1964 (Vắng mặt) và ông Nguyễn Thiện T4 – sinh năm 1965 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn L A, xã P V, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi

+ Bà Võ Thị L - sinh năm 1965 (Có mặt)

Nơi cư trú: Thôn K B, xã P V, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi

+ Bà Dương Thị T5 – sinh năm 1963 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn N P, xã P V, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi

+ Ông Phan Đức T6 – sinh năm 1961 (Có mặt) và bà Lê Thị H3 – sinh năm 1964 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn K B, xã P V, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi

+ Bà Phạm Thị O1 – sinh năm 1972 (Vắng mặt) và ông Nguyễn Việt C (tên gọi khác: H4) – sinh năm 1966 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn K B, xã P V, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi

+ Ông Ngô Văn B (tên gọi khác: T6) – sinh năm 1950 (Có mặt) và bà Phan Thị

T7 – sinh năm 1950 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn K B, xã P V, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi

+ Bà Lê Thị O2 – sinh năm 1955 (Có mặt)

Nơi cư trú: Thôn K B, xã P V, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi

+ Bà Phạm Thị S – sinh năm 1963 (Có mặt)

Nơi cư trú: Thôn K B, xã P V, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi

+ Chị Nguyễn Thị Bích K – sinh năm 1983 (Có mặt) và anh Huỳnh Văn T7 – sinh năm 1978 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn K B, xã P V, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi

+ Chị Phan Thị Thu X – sinh năm 1978 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn K B, xã P V, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi

+ Bà Lương Thị C1 – sinh năm 1971 (Có mặt)

Nơi cư trú: Thôn N P, xã P V, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi

+ Bà Lê Thị Thanh T8 – sinh năm 1977 (Có mặt) và ông Nguyễn Văn N – sinh năm 1975 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn N Ph, xã P V, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi

+ Ông Nguyễn Khắc M – sinh năm 1967 (Có mặt) và bà Huỳnh Thị P – sinh năm 1968 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn N P, xã P V, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi

+ Ông Tô Thành Đ – sinh năm 1953 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn N P, xã P V, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi

+ Anh Phạm Tăng P – sinh năm 1985 (Vắng mặt) và chị Nguyễn Thị L – sinh năm 1984 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn T L, xã P V, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi

+ Chị Phạm Thị Lệ H4 – sinh năm 1987 (Có mặt)

Nơi cư trú: thôn K B, xã P V, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi

+ Ông Nguyễn Văn B – sinh năm 1955 (Vắng mặt) và bà Lê Thị H5 – sinh năm 1967 (Có mặt)

Nơi cư trú: Thôn K B, xã P V, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi

Những người tham gia tố tụng khác:

- Người làm chứng:

+ Bà Đỗ Thị Đ – sinh năm 1969 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn K B, xã P V, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi

+ Anh Nguyễn Văn T – sinh năm 1983 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: T1, thị trấn Đ P, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi

+ Bà Nguyễn Thị N – sinh năm 1966 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn K B, xã P V, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi

+ Bà Ngô Thị K – sinh năm 1979 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 72 N, phường H M, quận L C, thành phố Đà Nẵng

+ Bà Trần Thị H – sinh năm 1944(Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn K B, xã P V, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi

+ Ông Huỳnh S - sinh năm 1939 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn K B, xã P V, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi

+ Bà Nguyễn Thị N1 - sinh năm 1961(Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn N Ph, xã P V, huyện Đ P, tỉnh Quảng Ngãi

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Nguyễn Trung T được Ủy ban nhân dân (UBND) xã P V ký hợp đồng lao động từ năm 2014 đến năm 2017, loại hợp đồng lao động có thời hạn: 12 tháng, với chức danh: Địa chính – Nông nghiệp – Xây dựng và Môi trường, nhiệm vụ được phân công: Hướng dẫn cho công dân lập các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển đổi quyền sử dụng đất trên địa bàn xã Phổ Vinh, bị cáo không có nhiệm vụ thu tiền và không có quyền hạn gì trong việc xét duyệt, đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2017 đến tháng 6/2017 lợi dụng việc các hộ dân có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất ở, nhu cầu về đất ở (đầu giá đất) và nhu cầu về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối, đưa ra những thông tin không có thật làm cho một số hộ dân tin tưởng giao tài sản (tiền) cho bị cáo và bị cáo đã chiếm đoạt, cụ thể như sau:

1. Đối với trường hợp của Huỳnh Tấn T1, sinh năm 1992, nơi cư trú: thôn N P, xã P V.

Vào khoảng tháng 05/2017, anh Huỳnh Tấn T1 cùng với mẹ là bà Nguyễn Thị C đến Ủy ban nhân dân xã P V để hỏi thăm việc làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất ở thì gặp bị cáo T và được bị cáo hướng dẫn nhưng không có làm thủ tục giấy tờ gì. Đến trưa cùng ngày bị cáo đến nhà của anh T1 thì mẹ con của anh T1 có dẫn bị cáo đến để xem thửa đất và bị cáo yêu cầu đưa giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu rồi đi về. Khi anh T1 hỏi thăm bị cáo để làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất ở với giá tiền là bao nhiêu, bị cáo nói là 180.000 đồng/1m², vì nghĩ bị cáo là cán bộ Địa chính -Nông nghiệp- Xây dựng và Môi trường làm được thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất nên sau đó, anh T1 có đến nhà của bị cáo ở tại thôn

K B, xã P V đưa cho bị cáo số tiền là 27.000.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu đồng*) để chuyển 150m² đất nhưng không có viết giấy tờ gì. Cách 2 – 3 ngày sau, bị cáo điện thoại nói với anh T1 có chuyển thêm diện tích đất ở nữa không thì chuyển luôn 270m², sau khi nghe bị cáo nói chuyển luôn 270 m², thì ngày 15/05/2017 anh T1 tiếp tục đưa cho bị cáo thêm với số tiền là 21.600.000 đồng (*Hai mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng*) khi nhận tiền thì bị cáo có đưa cho anh T1 một giấy biên nhận nộp tiền ghi ngày 15/05/2017, người nhận tiền là Nguyễn Thị Thu T2 - Công chức Tài chính- Kế toán xã P V và Nguyễn Trung T, có chữ ký, chữ viết của người nhận tiền là Lê Văn X, người nộp tiền là bị cáo Nguyễn Trung T, lý do: nộp vào ngân sách nhà nước tiền chuyển mục đích sử dụng đất tại thửa đất số 233, tờ bản đồ số 15 xã P V với diện tích 270 m² đất ở tại nông thôn, số tiền là 48.600.000 đồng (Giấy này do bị cáo lập trước khi đến gặp anh T1 để nhận tiền lần hai), tổng số tiền bị cáo đã nhận của anh T1 trong 02 lần là 48.600.000 đồng (*Bốn mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng*). Sau khi nhận tiền bị cáo không làm các thủ tục như đã hứa mà sử dụng số tiền đã nhận đem trả nợ cho anh Trần Đình B (hiện nay đã định cư ở nước ngoài) với số tiền là 48.000.000 đồng (*Bốn mươi tám triệu đồng*) mà bị cáo đã nợ của anh B trước đây, còn lại số tiền 600.000 đồng (*Sáu trăm nghìn đồng*) bị cáo tiêu xài cá nhân. Anh T1 đã nhiều lần yêu cầu bị cáo trả lại số tiền trên cho anh T1, nhưng bị cáo không trả. Sau khi UBND xã P V phát hiện sự việc (tháng 8/2017). Đến khoảng tháng 10/2017 thì bị cáo mới hoàn trả lại số tiền trên cho anh T1.

Trong quá trình điều tra bị cáo thừa nhận giấy biên nhận nộp tiền ghi ngày 15/5/2017 là do bị cáo tự đặt ra, chữ ký và chữ viết của người nhận tiền Lê Văn X là do bị cáo tự ký và viết, mục đích bị cáo đưa giấy biên nhận nộp tiền này cho anh T1 là để anh T1 tin tưởng giao tiền cho bị cáo. Trong năm 2017, UBND xã P V không có chủ trương thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất tại thửa đất số 223, tờ bản đồ 15 xã P V với diện tích 270 m² của anh T1 và tại UBND xã P V không có ai tên Nguyễn Thị Thu T2 có chức danh Công chức-Tài chính của xã.

2. Đối với trường hợp của chị Võ Thị Kim T3, sinh năm 1988, nơi cư trú: thôn K B, xã P V.

Vào khoảng tháng 03/2017, vợ chồng chị Võ Thị Kim T3 có đến nhà của bị cáo Nguyễn Trung T để hỏi thủ tục mua bán đất ở do vợ chồng của chị T3 đang thuê để ở thì bị cáo nói thời gian tới tại khu vực đất Trạng thôn N Ph, xã P V chuẩn bị bán đấu giá đất ở thì chị T3 có hỏi giá khởi điểm là bao nhiêu tiền một lô, có diện tích là bao nhiêu, bị cáo nói dự kiến giá khởi điểm của một lô trên dưới khoảng 100 triệu đồng, với diện tích là 7m x 35m, vợ chồng chị T3 đồng ý vì nghĩ bị cáo là cán bộ Địa chính-Nông nghiệp có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn trong việc bán đấu giá đất nên đưa cho bị cáo số tiền 8.000.000đồng (*Tám triệu đồng*), sau khi nhận tiền bị cáo viết giấy biên nhận (trong giấy biên nhận ghi lý do nhận tiền đặt cọc đấu giá khu dân cư đất Trạng, thôn N P, xã P V). Sau đó bị cáo yêu cầu chị T3 đưa thêm 13.500.000đồng (*Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng*) cho bị cáo để nộp vào kho bạc, chị T3 đồng ý và đưa thêm cho bị cáo với số tiền là 13.500.000 đồng (*Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng*) và yêu cầu phải có giấy. Do vậy bị cáo tự soạn trước một giấy biên nhận nộp tiền

ghi ngày 05/4/2017 giữa bị cáo với Kho bạc tỉnh Quảng Ngãi, số tiền T nộp là: 21.500.000 đồng, lý do nộp: tiền đặt cọc + thuế lệ phí tước bạ + thuế thu nhập cá nhân của thửa đất 23, tờ bản đồ số 15 xã P V do ông Nguyễn Văn H (chồng chị T3) đấu giá trúng quyền sử dụng đất rồi đưa cho chị T3. Đến tháng 08/2017 (âm lịch) chị Tú có nghe thông tin là bị cáo nói dối nên đã điện thoại yêu cầu bị cáo trả lại tiền nhưng bị cáo không trả. Sau khi sự việc bị phát hiện đến tháng 9/2017 bị cáo đã trả lại số tiền 21.500.000 đồng (*Hai mươi một triệu năm trăm nghìn đồng*) cho chị T3.

Theo kết luận giám định số 299/KLGD – PC54 ngày 26/3/2018 của phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Quảng Ngãi kết luận: *chữ viết “Nguyễn Trung T” dưới cột mục “Bên giao tiền”, Trần Xuân T4 dưới cột mục “Bên nhận tiền” trong giấy biên nhận nộp tiền ghi ngày 05/4/2017 là do cùng một người viết ra và bị cáo cũng đã thừa nhận chữ ký, chữ viết họ và tên Trần Xuân T4 trong giấy biên nhận nộp tiền đề ngày 05/4/2017 là do bị cáo tự ký và viết tên Trần Xuân T4, mục đích viết giấy biên nhận nộp tiền đưa cho chị T3 là để vợ chồng chị T3 tin tưởng giao số tiền trên cho bị cáo, tại Kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Ngãi không có ai tên là Trần Xuân T4 và tại thời điểm bị cáo đưa ra thông tin và nhận tiền của Võ Thị Kim T3 thì UBND xã P V chưa có chủ trương gì trong việc phân lô và tổ chức để bán đấu giá tại khu dân cư nói trên;*

3. *Đối với trường hợp của bà Lê Thị B, sinh năm 1970, nơi cư trú: thôn N P, xã P V.*

Vào khoảng tháng 06/2017 bà Lê Thị B có gặp bị cáo Nguyễn Trung T tại sân vận động thôn N P, xã P V thì bà B có đặt vấn đề với bị cáo làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất ở trên thửa đất bà B đang sử dụng. Cách 2 – 3 ngày sau bị cáo có đến nhà của bà B thì hai bên có trao đổi với nhau việc làm các thủ tục trên rồi chị B cùng với bị cáo đến xem thửa đất, trong lúc đang xem bà B có hỏi bị cáo giá tiền là khoảng bao nhiêu, bị cáo nói khoảng 24.000.000 đồng (*Hai mươi bốn triệu đồng*), vì nghĩ bị cáo là cán bộ Địa chính- Nông nghiệp làm được thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất nên khoảng 01 tuần sau bà B đưa cho bị cáo với số tiền là 24.000.000 đồng (*Hai mươi bốn triệu đồng*), khi bị cáo nhận tiền thì bị cáo đưa cho bà B một giấy biên nhận tiền cọc ghi ngày 26/6/2017 (với lý do: nộp vào ngân sách nhà nước tiền chuyển mục đích sử dụng đất + Lệ phí tước bạ + thuế thu nhập cá nhân tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 8, diện tích 214m², loại đất trước khi chuyển mục đích: đất trồng cây hàng năm khác) mà bị cáo đã soạn trước. Sau khi nhận tiền của bà B thì bị cáo sử dụng để tiêu xài cho mục đích cá nhân. Ngày 30 tháng 9 năm 2018 gia đình của bị cáo đã hoàn trả lại số tiền 24.000.000 đồng cho bà B.

Bị cáo khai nhận Giấy biên nhận tiền cọc ghi ngày 26/6/2017 là do bị cáo tự đặt ra, chữ ký và chữ viết người nhận tiền là bị cáo tự ký và viết, mục đích bị cáo đưa giấy biên nhận tiền cọc này cho bà B để bà B tin tưởng giao tiền cho bị cáo. Thửa đất nêu trên của bà Lê Thị B đang sử dụng nhưng chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi nhận tiền của anh Huỳnh Tấn T1, chị Võ Thị Kim T3 và bà Lê Thị B; bị cáo không làm các thủ tục gì có liên quan trong việc đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất ở cũng như không tiến hành các thủ tục đấu giá đất theo như đã hứa.

Tổng số tiền bị cáo Nguyễn Trung T có hành vi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt của Huỳnh Tấn T1, Võ Thị Kim T3 và Lê Thị B là: 94.100.000đồng.

Ngoài ra, trong khoảng thời gian từ tháng 03/2016 đến tháng 08/2017 bị cáo còn nhận tiền để làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất ở, đấu giá đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của một số hộ dân nhưng không có viết giấy nhận tiền cụ thể: Nhận của bà Nguyễn Thị L, ở thôn K B, xã P V với số tiền là 18.000.000 đồng (*Mười tám triệu đồng*); Bà Võ Thị R, ở thôn L A, P V với số tiền là 8.000.000 đồng (*Tám triệu đồng*); Bà Võ Thị L ở thôn K B, xã P V với số tiền là 8.000.000 đồng (*Tám triệu đồng*); Ông N V B, ở thôn K B, xã P V với số tiền là 19.400.000 đồng (*Mười chín triệu bốn trăm nghìn đồng*); Bà Lê Thị H, ở K B, xã P V với số tiền là 48.000.000 đồng (*Bốn mươi tám triệu đồng*); Bà Dương Thị T4, ở thôn N P, xã P V với số tiền là 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*); Bà Phạm Thị S, ở thôn K B, xã P V với số tiền là 93.200.000 đồng (*Chín mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng*); Bà Nguyễn Thị Bích K ở thôn K B, xã P V với số tiền là 93.200.000 đồng (*Chín mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng*); Bà Lê Thị O1, ở thôn K B, xã P V với số tiền là 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*); Bà Phạm Thị O2, ở thôn K B, xã P V với số tiền là 16.500.000 đồng (*Mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng*); Bà Phan Thị Thu X, ở thôn K B, xã P V với số tiền là 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*); bà Lê Thị Thanh T5 nhận số tiền 17.200.000 đồng (*Mười bảy triệu hai trăm nghìn đồng*); ông Nguyễn Khắc M số tiền 26.920.000 đồng (*Hai mươi sáu triệu chín trăm hai chục nghìn đồng*); Bà Lương Thị C, ở thôn N P, xã P V với số tiền là 10.200.000 đồng (*Mười triệu hai trăm nghìn đồng*); Bà Nguyễn Thị L, ở thôn T L, xã P V với số tiền là 11.300.000 đồng (*Mười một triệu ba trăm nghìn đồng*). Tổng số tiền bị cáo đã nhận đối với các trường hợp trên là: 440.920.000 đồng (*Bốn trăm bốn mươi triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng*). Trong đó đối với trường hợp của ông Tô Thành Đ, theo ông Tô Thành Đ thì khi bị cáo nhận làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông thì bị cáo có nhận số tiền là 11.000.000 đồng và sau đó đã hoàn trả lại cho ông số tiền này nhưng theo bị cáo thì bị cáo chỉ nhận giấy tờ để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ chứ không nhận tiền. Đối với các trường hợp của Lê Thị Thanh T5, Phan Thị Thu X và Nguyễn Khắc M; bị cáo, bà T5, ông M và bà X đều thừa nhận số tiền này là tiền bị cáo mượn không phải là tiền để làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa nhận thấy khi giao nhận tiền thì giữa bị cáo và số người nêu trên có thỏa thuận nếu không làm được thì sẽ trả lại tiền cho họ, việc giao nhận tiền không có giấy tờ gì và sau đó bị cáo và gia đình bị cáo đã hoàn trả lại số tiền đã nhận cho số người nêu trên nên không có đủ căn cứ để chứng minh bị cáo có hành vi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt số tiền của những người này.

Cáo trạng số: 11/CT-VKS –ĐP ngày 20/8/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Phổ đã truy tố Nguyễn Trung T về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Phổ vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điểm b,s khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 38 và khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Nguyễn Trung T từ 30 tháng đến 36 tháng tù.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã cùng gia đình bồi thường thiệt hại cho các bị hại và trả lại tiền cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với tổng số tiền 535.020.000 đồng. Bị cáo đầu thú, thành khẩn khai báo, có thái độ ăn năn hối cải, có cha là thương binh $\frac{3}{4}$, và tại phiên tòa người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo. Đây là những tình tiết cần xem xét giảm trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có

Về xử lý vật chứng: Không có

Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã nhận lại toàn bộ tài sản (tiền); các bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu gì về dân sự, nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

Bị cáo Nguyễn Trung T không có nguồn thu nhập ổn định, nên đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về án phí: Buộc bị cáo Nguyễn Trung T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Tại lời nói sau cùng bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Đức Phổ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Phổ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Trung T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định: Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2017 đến tháng 6/2017 lợi dụng việc các hộ dân có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất ở, nhu cầu về đất ở (đầu giá đất) và nhu cầu về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối, đưa ra những thông tin không có thật làm cho một số hộ dân tin tưởng giao tiền cho bị cáo, cụ thể bị cáo có hành vi gian dối chiếm đoạt của các bị hại gồm Huỳnh Trung T1, Võ Thị Kim T3 và Lê Thị B tổng cộng là 94.100.000 đồng (*Chín mươi bốn triệu một trăm nghìn đồng*). Hành vi trên của bị cáo đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c, đ khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[3] Xét bị cáo là công nhân Việt Nam có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, có trình độ nhận thức về pháp luật, xã hội và biết rõ hành vi lừa đảo là vi phạm pháp luật nhưng do ý thức xem thường pháp luật nên đã dẫn của bị cáo vào con đường phạm tội. Hành vi của các bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến an ninh trật tự và tài sản của nhân dân tại địa phương. Làm ảnh hưởng xấu đến hình ảnh cũng như uy tín của người công chức, viên chức tại địa phương, Hội đồng xét xử nghị nên xử phạt bị cáo với mức án nghiêm khắc để nhằm giáo dục các bị cáo nói riêng và phòng ngừa tội phạm nói chung. Xét nhân thân bị cáo Nguyễn Tung T lần đầu phạm tội, nhưng thuộc trường hợp nghiêm trọng. Vì vậy cần cách ly các bị cáo T khỏi xã hội một thời gian để có tác dụng giáo dục bị cáo thành công dân có ích cho xã hội.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã cùng gia đình đã trả lại toàn bộ tài sản(tiền) cho các bị hại và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Bị cáo đầu thú, thành khẩn khai báo, có thái độ ăn năn hối cải, có cha là thương binh $\frac{3}{4}$, bị cáo đầu thú và tại phiên tòa người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là những tình tiết cần xem xét giảm trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội 02 lần trở lên, nên cần áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự sửa đổi, bổ sung năm 2017 để tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

[6.1] Bị cáo đã hoàn trả toàn bộ số tiền chiếm đoạt cho các bị hại, các bị hại không có yêu cầu gì về dân sự nên miễn xét.

[6.2] Bị cáo và gia đình đã trả lại toàn bộ tiền cho bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, không ai có yêu cầu gì về dân sự, nên miễn xét.

[6.3] Ông Nguyễn Văn B, bà Lê Thị H1 là cha mẹ bị cáo và chị Phạm Thị Lệ H2 là vợ bị cáo không có yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền đã trả cho bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng khi giao nhận tiền thì giữa bị cáo và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nêu trên có thỏa thuận nếu không làm được thì sẽ trả lại tiền cho họ, việc giao nhận tiền không có giấy tờ gì và sau đó bị cáo và gia đình của bị cáo đã hoàn trả lại số tiền đã nhận cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nên không có đủ căn cứ xác định bị cáo dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản (tiền) của những người này. Việc Cơ quan tiến hành tố tụng không truy tố hành vi nhận tiền của bị cáo đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên là đúng quy định của pháp luật.

[8] Về xử lý vật chứng: Không có

[9] Bị cáo Nguyễn Trung T không có nguồn thu nhập ổn định, nên không cần áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[10] Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

[11] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Phổ cơ bản phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử; tuy nhiên bị cáo phạm tội 02 lần trở lên, đại diện Viện kiểm sát không đề nghị áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự để tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo là chưa phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào điểm c, đ khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Trung T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Xử phạt bị cáo Nguyễn Trung T 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 20/5/2018.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 01 Điều 23 Nghị quyết số: 326/UBTVQH 14 ngày 30/ 12/ 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bị cáo phải nộp 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bị cáo Nguyễn Trung T, người bị hại bà Võ Thị Kim T3, bà Lê Thị B; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1, bà Võ Thị L2, ông Phan Đức T4, ông Ngô Văn B1, bà Lê Thị O1, bà Phạm Thị S, bà Lương Thị C1, bà Lê Thị Thanh T5, bà Nguyễn Thị Bích K, ông Nguyễn Khắc M và bà Phạm Thị Lệ H1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người bị hại anh Huỳnh Tấn T1, anh Nguyễn Văn H2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị R, ông Nguyễn Thiện T6, bà Dương Thị T7, bà Lê Thị H3, bà Phạm Thị O2, ông Nguyễn Việt C2, bà Phan Thị T7, ông Huỳnh Văn T8, bà Phan Thị Thu X, ông Nguyễn Văn N, ông Phạm Tăng P1, bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Văn B2, ông Tô Thành Đ và bà Huỳnh Thị P2 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở tư pháp tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Đức Phổ;
- Cơ quan CSĐT công an huyện Đức Phổ;
- Cơ quan THAHS công an huyện Đức Phổ;
- Chi cục THADS huyện Đức Phổ;
- Nhà tạm giữ Công an huyện Đức Phổ;
- Các bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Sang